

Bản án số: **1094/2020/KDTM-PT**

Ngày: 14/12/2020

V/v tranh chấp hợp đồng thi công

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Hồng Nam

Bà Phạm Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27/11/2020, 03/12/2020 và ngày 14/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 141/2019/TLPT-KDTM ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 91/2019/KDTM-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5297/2020/QĐ-PT ngày 3/11/2020, giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trần Minh Q

Địa chỉ: Số 8C1 đường 66, Khu dân cư T, phường X, Quận Y, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị Thu H, sinh năm 1984 theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2018

Bị đơn: Công ty Cổ phần A

Địa chỉ: Số 14 đường Lam S, Phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị Kim O, sinh năm 1996, Giấy ủy quyền ngày 04/9/2019

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Quang B thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo nội dung Đơn khởi kiện ngày 02/10/2018 của Công ty cổ phần kỹ thuật Trần Minh Q, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đoàn Thị Thu H - đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/5/2013 Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Trần Minh Q (sau đây gọi tắt là Công ty Trần Minh Q) có ký hợp đồng thi công số 02/2003/HĐTC/TMQ – ACC245 với Công ty Cổ phần A (sau đây gọi tắt là Công ty A) với nội dung: Công ty Trần Minh Q sẽ cung cấp vật tư phụ và thi công hệ thống điện động lực cho Công ty A thuộc dự án Petro ViệtNam Lanmark, hợp đồng đã được thực hiện xong, hai bên đã ký nghiệm thu và thanh lý.

Ngày 29/12/2017 hai bên tiến hành ký nghiệm thu công trình, Công ty A đã xác nhận giá trị thanh toán cho Công ty Trần Minh Q số tiền 880.418.773 đồng. Ngày 17/5/2018 Công ty 245 xác nhận nợ Công ty Trần Minh Q số tiền 880.418.773 đồng.

Ngày 20/9/2018 Công ty A thanh toán cho Công ty Trần Minh Q 150.000.000 đồng; Ngày 26/10/2018 Công ty A thanh toán thêm cho Công ty Trần Minh Q 200.000.000 đồng. Số tiền Công ty A còn nợ lại là 530.000.000 đồng.

Nay Công ty Trần Minh Q yêu cầu: Buộc Công ty A phải thanh toán số tiền số tiền gốc và lãi là 800.000.000 đồng, cụ thể: nợ gốc còn thiếu là 530.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính là 0,5%/5 ngày, tạm tính đến ngày 31/12/2018 là 270.000.000 đồng.

Đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày: Công ty A có ký Hợp đồng thi công với Công ty Trần Minh Q như nguyên đơn trình bày và thống nhất số nợ mà Công ty A còn nợ Công ty Trần Minh Q là 530.000.000 đồng. Công ty A hện sẽ thanh toán dứt điểm số tiền vào tháng 03/2019. Tuy nhiên sau khi kiểm tra lại hồ sơ, Công ty A có ý kiến như sau:

Ngày 21/3/2013 Công ty 245 có ký hợp đồng giao khoán thi công xây dựng số 03/HĐGKNB-ACC245 với ông Lương Đình Thành – Phó Tổng giám đốc Công ty A về việc thực hiện hạng mục thi công một phần khối lượng hoàn thiện hệ thống cơ điện; cấp thoát nước và nhôm kính cửa các loại, thuộc gói thầu số 4, dự án Petro Vietnam Landmark Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo đề nghị của ông Thành ngày 28/5/2013, Công ty A và Công ty Trần Minh Q đã ký kết hợp đồng số 02/2013/HĐTC-ACC245 về việc thi công hệ thống động lực, điện chiếu sáng, điện nhẹ và cấp thoát nước cho dự án dự án Petro Vietnam Landmark Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 13.900.131.727 đồng (cùng với những nội dung mà Thành đã ký nhận khoán với Công ty A).

Ngày 19/04/2016 ông Thành lại yêu cầu hai bên ký kết phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTC/TMQ/ACC245 để điều chỉnh hình thức, giá trị hợp đồng là 10.272.936.361 đồng và các điều khoản thanh toán.

Ngày 29/12/2017, Công ty Trần Minh Q tiến hành nghiệm thu, quyết toán công trình và bàn giao công trình cho Công ty A, xác nhận giá trị hợp đồng số 02 đến thời điểm trên là 2.325.418.773 đồng tương ứng với giá trị 06 hóa đơn GTGT bên Công ty Trần Minh Q đã xuất cho Công ty A. Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế và thông tin, số liệu mà Công ty Trần Minh Q đã gửi qua email đến Công ty A thì thực tế chia các đợt thanh toán phần thực hiện theo hợp đồng 02 và phụ lục số 01 như sau:

+ Hợp đồng thi công số 02/PLHĐTC/TMQ/ACC245 ngày 28/5/2013: Nhà vệ sinh tạm là 18.308.356 đồng; đợt 1 năm 2013 là 149.612.841 đồng; đợt 2 năm 2013 là 122.392.754 đồng.

+ Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTC/TMQ/ACC245 ngày 19/4/2016: Đợt 1 năm 2016 là 299.594.405 đồng; đợt 2 năm 2016 là 469.534.885 đồng; đợt 3 năm 2016-2017 là 251.359.401 đồng.

Như vậy, tổng giá trị thực tế của hợp đồng số 02/2013 chỉ có 1.310.502.642 đồng, có sự chênh lệch với giá trị đã quyết toán ngày 29/12/2017 lên đến 1.014.916.131 đồng. Do đó, nhận thấy trong quá trình ông Thành tiến hành thi công, thực hiện nghĩa vụ thì ông Thành và Công ty Trần Minh Q có phát sinh giao dịch khác trái với mục đích của hợp đồng số 02, cụ thể là hành vi hợp thức hóa chứng từ thông qua các hóa đơn giao dịch không có thật hoặc chỉ có một phần trên thực tế.

Bởi lẽ, trong hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC/TMQ - ACC245 ngày 28/5/2013 và phụ lục hợp đồng 01/PLHĐTC/TMQ/ACC245 ngày 19/4/2016 mà Công ty A ký với Công ty Trần Minh Q nhằm hợp thức hóa cho việc nhận khoản của ông Thành, nên hợp đồng giữa 02 công ty vô hiệu theo Điều 124 Bộ luật dân sự.

Theo bảng kê thì Công ty Trần Minh Q xuất cho Công ty A tổng cộng 6 hóa đơn với tổng số tiền là 2.325.418.773 đồng, nhưng ở đây có hóa đơn số 00000004 ngày 07/6/2013 có nội dung là tạm ứng tiền hợp đồng vì thế hóa đơn trên không có giá trị thanh toán. Như vậy, tổng giá trị Công ty Trần Minh Q xuất hóa đơn thanh toán cho Công ty A chỉ là 1.630.418.873 đồng.

Theo bảng kê thanh toán tiền hàng gồm 7 tờ hóa đơn từ Công ty A trả cho Công ty Trần Minh Q với số tiền 1.795.000.000 đồng. Như vậy theo số liệu trên thì Công ty A không còn nợ Công ty Trần Minh Q số tiền 530.000.000 đồng mà ngược lại Công ty Trần Minh Q còn nợ lại Công ty A là 164.581.127 đồng.

Quy định về phạt hợp đồng: Căn cứ theo Điều 9 của Hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC/TMQ- ACC245 ngày 28/5/2013 hai bên có thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán như sau: “Trường hợp bên A chậm thanh toán thì sẽ chịu phạt 0.5% giá trị chậm thanh toán /05 ngày chậm thanh toán. Nếu bên A chậm thanh toán 15 ngày theo điều khoản thanh toán tại Điều 7 thì bên B có quyền ngưng thi công”.

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do đó, áp dụng lãi suất trung bình theo Điều 306 của Luật Thương mại như sau: “Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại”.

Như vậy, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho rằng Công ty 245 vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó có yêu cầu thanh toán lãi suất chậm thanh toán 0.5%/5 ngày tương ứng với số tiền phát sinh là 240.615.163 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 01/3/2019 nguyên đơn yêu cầu tiền lãi là 294.263.690 đồng là không có cơ sở và trên thực tế Công ty A không còn nợ Công ty Trần Minh Q thì không phát sinh tiền lãi.

Từ những chứng cứ nêu trên, đề nghị: Hủy Hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC/TMQ-A ngày 28/5/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTC/TMQ/ACC245 ngày 19/4/2016 vô hiệu do giả tạo; Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền nợ là 530.000.000 đồng và tiền lãi tới ngày 01/3/2019 là 326.088.816 đồng.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 91/2019/KDTM-ST ngày 22/10/2019 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của công ty cổ phần kỹ thuật Trần Minh Q.

a. Công ty cổ phần A có trách nhiệm thanh toán cho công ty cổ phần kỹ thuật Trần Minh Q số tiền còn thiếu theo hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC-ACC245 ngày 28/5/2013 giữa công ty cổ phần kỹ thuật Trần Minh Q với công ty cổ phần A là 530.000.000đ (năm trăm ba mươi triệu đồng) tiền gốc và 91.358.750đ (chín mươi một triệu ba trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền lãi do chậm thanh toán, tổng cộng 621.358.750đ (sáu trăm hai mươi một triệu ba trăm năm mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

b. Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần A phải chịu 28.854.350 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn ba trăm năm mươi đồng). Hoàn lại công ty cổ phần kỹ thuật Trần Minh Q 20.565.509 đồng (hai mươi triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm lẻ chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0037327 ngày 25/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 02/12/2019, Công ty A làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể như sau: Công ty A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trần Minh Q số tiền nợ còn lại của Hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC-ACC245 ngày 28/5/2013 là 450.000.000 đồng trước ngày 28/2/2021, thanh toán làm 03 đợt mỗi đợt thanh toán 150.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm do Công ty A chịu trên số tiền phải thanh toán.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Chủ tọa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức:

Đơn kháng cáo của Công ty A trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể:

- Hai bên xác nhận số nợ còn lại của Hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC-ACC245 ngày 28/5/2013 là 450.000.000 đồng.

- Công ty A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Trần Minh Q số tiền là 450.000.000 đồng trước ngày 28/2/2021 theo lịch cụ thể như sau:

- + Trước ngày 31/12/2020 thanh toán 150.000.000 đồng;
- + Trước ngày 31/01/2021 thanh toán 150.000.000 đồng;
- + Đến ngày 28/02/2021 thanh toán 150.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa.

[3]. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty A phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 22.000.000 đồng.

Hoàn lại Công ty Trần Minh Q 20.565.509 đồng (hai mươi triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm lẻ chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0037327 ngày 25/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty A chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần A;

Sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trần Minh Q.

Công ty Cổ phần A có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trần Minh Q số tiền còn thiếu theo Hợp đồng thi công số 02/2013/HĐTC-ACC245 ngày 28/5/2013 là 450.000.000 đồng trước ngày 28/2/2021, theo lịch thanh toán cụ thể như sau:

- Chậm nhất trước ngày 31/12/2020 thanh toán 150.000.000 đồng;

- Chậm nhất trước ngày 31/01//2021 thanh toán 150.000.000 đồng.

- Chậm nhất đến ngày 28/02//2021 thanh toán 150.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị

trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần A phải chịu 22.000.000 đồng (hai mươi hai triệu đồng).

Hoàn lại Công ty Cổ phần Kỹ thuật Trần Minh Q số tiền là 20.565.509 đồng (hai mươi triệu năm trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm lẻ chín đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0037327 ngày 25/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần A phải chịu án phí kinh doanh thương mại là 3.000.000 đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo Biên lai thu số 0039326 ngày 04/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Công ty Cổ phần A đã nộp đủ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh